

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

174
NG
NH
VIF
T.F

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch (miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm Phó chủ tịch vào ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
	Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2018)
	Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2018)
	Ông Thái Bá Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Oliveira Michael Leonard	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy Ủy quyền số 09/2018/UQ-DHHL ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Kieu Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, Người được Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 7.174.375 nghìn đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2154
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Cẩm Ly
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3067-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.641.598.155	155.842.898.402
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.109.171.957	48.332.558.940
111	Tiền		8.109.171.957	22.756.410.560
112	Các khoản tương đương tiền		-	25.576.148.380
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.386.199.800
121	Chứng khoán kinh doanh	4	-	5.648.780.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(262.580.200)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.652.010.641	16.023.594.394
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.242.009.571	13.534.265.515
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.257.640.500	2.436.849.848
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.019.322.426	7.512.069.027
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.156.026.323)	(7.495.484.843)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		289.064.467	35.894.847
140	Hàng tồn kho	8	153.176.511.196	84.076.341.798
141	Hàng tồn kho		159.623.033.496	89.594.577.501
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.446.522.300)	(5.518.235.703)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.703.904.361	2.024.203.470
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.209.086.288	871.790.632
152	Thuế GTGT được khấu trừ		18.529.490	1.152.412.838
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	476.288.583	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		62.658.299.345	64.279.613.461
210	Các khoản phải thu dài hạn		596.571.565	380.511.000
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	380.511.000
220	Tài sản cố định		54.979.797.604	56.121.261.682
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	41.836.268.728	43.589.089.480
222	Nguyên giá		127.769.811.639	134.124.677.380
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.933.542.911)	(90.535.587.900)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.143.528.876	12.532.172.202
228	Nguyên giá		13.280.772.202	12.532.172.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(137.243.326)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	630.272.590
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	630.272.590
260	Tài sản dài hạn khác		7.081.930.176	7.147.568.189
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	7.081.930.176	7.147.568.189
270	TỔNG TÀI SẢN		242.299.897.500	220.122.511.863

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND (Trình bày lại- Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		134.384.594.979	104.785.750.237
310	Nợ ngắn hạn		127.918.818.561	98.429.933.884
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	41.856.383.746	36.804.778.696
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.500.935.480	3.540.734.623
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13(b)	8.238.436.115	7.668.286.784
314	Phải trả người lao động		3.168.552.135	1.557.306.379
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.282.489.469	4.614.442.450
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.998.936.531	3.139.927.587
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.958.660.520	38.126.595.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.914.424.565	2.977.862.365
330	Nợ dài hạn		6.465.776.418	6.355.816.353
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.183.276.255	6.073.316.190
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.915.302.521	115.336.761.626
410	Vốn chủ sở hữu		107.915.302.521	115.336.761.626
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	13.141.655.023	20.563.114.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		15.563.114.128	15.452.945.238
421b	- (Lỗ)/LNST sau thuế chưa phân phối năm nay		(2.421.459.105)	5.110.168.890
440	TỔNG NGUỒN VỐN		242.299.897.500	220.122.511.863

L

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/ Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.342.952.512	417.409.186.310
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.691.613.462)	(1.630.157.816)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.651.339.050	415.779.028.494
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(371.018.654.033)	(328.150.205.648)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.632.685.017	87.628.822.846
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.909.004.558	1.685.731.849
22	Chi phí tài chính	(1.486.865.278)	1.608.913.562
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(1.061.715.026)	(864.102.564)
25	Chi phí bán hàng	(77.419.099.364)	(55.105.111.643)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.857.769.913)	(29.059.827.293)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.222.044.980)	6.758.529.321
31	Thu nhập khác	1.934.152.684	898.769.186
32	Chi phí khác	(555.590.237)	(713.113.438)
40	Lợi nhuận khác	1.378.562.447	185.655.748
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(843.482.533)	6.944.185.069
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.577.976.572)	(1.403.340.570)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(430.675.609)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.421.459.105)	5.110.168.890
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(484)	1.022

4

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/ Kế toán trưởng




Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(843.482.533)	6.944.185.069
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.625.259.398	7.580.612.090
03	Các khoản dự phòng	1.326.247.877	582.808.507
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(58.688.727)	77.152.571
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.315.095.592)	(1.075.960.779)
06	Chi phí lãi vay	1.061.715.026	864.102.564
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.795.955.449	14.972.900.022
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(849.602.790)	21.151.081.464
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(70.028.455.995)	17.857.406.660
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10.496.211.598	(1.835.537.246)
12	Tăng chi phí trả trước	(271.657.643)	(6.337.652.155)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	5.648.780.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.061.715.026)	(864.102.564)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.976.103.148)	(1.508.194.025)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(63.437.800)	(880.752.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(51.310.025.355)	42.555.150.156
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.164.895.320)	(1.626.186.050)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	718.866.819	233.145.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	638.501.363	886.690.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.807.527.138)	(506.350.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	106.868.906.183	106.920.069.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(86.983.771.488)	(109.698.106.363)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(4.998.612.000)	(2.486.951.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	14.886.522.695	(5.264.988.613)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(40.231.029.798)	36.783.811.272
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	48.332.558.940	11.549.132.249
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.642.815	(384.581)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.109.171.957	48.332.558.940

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm các khoản phải trả về việc mua tài sản cố định là 0 VND (2017: 269.100.000 VND)


 Vũ Thị Hương Quỳnh
 Người lập/ Kế toán trưởng




 Kek Chin Ann
 Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 791 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 717 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ kế toán sau thuế hợp nhất của Công ty là 2.421.459.105 Đồng Việt Nam (2017: lợi nhuận 5.110.168.890 Đồng Việt Nam) và tại ngày này, số dư tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là 8.109.171.957 Đồng Việt Nam (2017: 48.332.558.940 Đồng Việt Nam) và các hợp đồng tín dụng hiện tại với hạn mức là 20.000.000.000 Đồng Việt Nam (Công ty mẹ) và 39.900.000.000 (Công ty con) sẽ lần lượt đáo hạn vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 và 14 tháng 10 năm 2019. Khả năng Công ty huy động đủ nguồn tiền để duy trì hoạt động trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày của bảng cân đối kế toán phụ thuộc vào việc Công ty mẹ và Công ty con đạt được doanh thu dự kiến và các hợp đồng tín dụng hiện tại được gia hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ đạt được doanh thu dự kiến và các hợp đồng tín dụng hiện tại sẽ được gia hạn hoặc các công ty này sẽ đạt được các thỏa thuận tài chính khác, đảm bảo có đủ nguồn tiền để thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính khi tới hạn. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Phần mềm máy tính	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành. Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải lập là 7.174.375 nghìn đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.855.047 nghìn đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	1.394.038.519	1.607.397.924
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.715.133.438	21.149.012.636
Các khoản tương đương tiền	-	25.576.148.380
	<u>8.109.171.957</u>	<u>48.332.558.940</u>

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền giá trị 800 triệu Đồng giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	3.142.610.000	2.880.029.800	262.580.200
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	2.506.170.000	7.093.984.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.648.780.000</u>	<u>9.974.013.800</u>	<u>262.580.200</u>

Trong tháng 10 năm 2018, Công ty đã bán hết toàn bộ chứng khoán kinh doanh nắm giữ (Thuyết minh 26).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	15.242.009.571	13.534.265.515
	<u>15.242.009.571</u>	<u>13.534.265.515</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.570.039.243)	(885.479.363)
	<u>13.671.970.328</u>	<u>12.648.786.152</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Shafer- Haggart	1.675.450.008	-
Công ty Linda Food GmbH	-	2.338.975.955
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.460.670.378	2.633.060.121
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	2.245.553.229	-
	<u>13.671.970.328</u>	<u>12.648.786.152</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	322.390.019	892.748.574
Các khoản khác	1.238.678.157	1.161.066.203
	<u>7.019.322.426</u>	<u>7.512.069.027</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.585.987.080)	(6.610.005.480)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.127.732.830)	(1.151.751.230)
	<u>433.335.346</u>	<u>902.063.547</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng Việt Nam được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
7 NỢ XẤU

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)	15.242.009.571	13.671.970.328	1.570.039.243
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	7.019.322.426	433.335.346	6.585.987.080
	<u>22.261.331.997</u>	<u>14.105.305.674</u>	<u>8.156.026.323</u>
	2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)	13.534.265.515	12.648.786.152	885.479.363
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	7.512.069.027	902.063.547	6.610.005.480
	<u>21.046.334.542</u>	<u>13.550.849.699</u>	<u>7.495.484.843</u>

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.495.484.843	7.501.882.354
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	660.541.480	(6.397.511)
Số dư cuối năm	<u>8.156.026.323</u>	<u>7.495.484.843</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	3.509.489.465	-	8.254.045	-
Nguyên vật liệu tồn kho	99.203.779.532	(2.713.249.846)	44.926.661.914	(3.323.470.312)
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.483.944.312	(21.085.790)	1.594.723.644	-
Chi phí SXKD dở dang	10.164.077.394	(617.502.436)	11.993.473.453	(455.486.723)
Thành phẩm tồn kho	44.261.742.793	(3.094.684.228)	31.071.464.445	(1.739.278.668)
	<u>159.623.033.496</u>	<u>(6.446.522.300)</u>	<u>89.594.577.501</u>	<u>(5.518.235.703)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6.446.522.300)</u>		<u>(5.518.235.703)</u>	
	<u>153.176.511.196</u>		<u>84.076.341.798</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.518.235.703	1.904.629.685
Tăng dự phòng	4.053.263.002	3.613.606.018
Hoàn nhập dự phòng	(1.325.843.476)	-
Xóa sổ	(1.799.132.929)	-
Số dư cuối năm	<u>6.446.522.300</u>	<u>5.518.235.703</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2018 VND	2017 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	19.276.341	192.297.846
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	247.763.069	224.549.653
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	942.046.878	454.943.133
	<u>1.209.086.288</u>	<u>871.790.632</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	313.056.095	389.101.513
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	5.874.112.442	6.073.316.190
Chi phí trả trước dài hạn khác	894.761.639	685.150.486
	<u>7.081.930.176</u>	<u>7.147.568.189</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.147.568.189	1.584.708.511
Tăng trong năm	1.222.534.127	6.724.982.972
Phân bổ trong năm	(1.288.172.140)	(1.162.123.294)
Số dư cuối năm	<u>7.081.930.176</u>	<u>7.147.568.189</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	51.377.652.869	74.407.687.095	6.002.486.396	2.336.851.020	134.124.677.380
Mua trong năm	-	613.345.320	-	-	613.345.320
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11) (*)	194.000.000	3.927.850.000	-	-	4.121.850.000
Thanh lý (**)	(1.467.136.474)	(7.461.474.587)	(2.161.450.000)	-	(11.090.061.061)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.104.516.395	71.487.407.828	3.841.036.396	2.336.851.020	127.769.811.639
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	35.452.555.096	47.659.716.720	5.111.677.231	2.311.638.853	90.535.587.900
Khấu hao trong năm	1.646.998.732	4.641.451.351	186.690.000	12.875.989	6.488.016.072
Thanh lý	(1.467.136.474)	(7.461.474.587)	(2.161.450.000)	-	(11.090.061.061)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	35.632.417.354	44.839.693.484	3.136.917.231	2.324.514.842	85.933.542.911
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.925.097.773	26.747.970.375	890.809.165	25.212.167	43.589.089.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	14.472.099.041	26.647.714.344	704.119.165	12.336.178	41.836.268.728

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng và không còn sử dụng lần lượt là 48.189.537.006 đồng và 8.417.209.491 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lần lượt là 43.165.934.284 đồng và 10.786.009.709 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 13.681.043.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.154.926.935 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16).

(*) Máy móc, thiết bị mua mới trong năm bao gồm các máy xay thịt, máy nhồi xúc xích, thiết bị làm lạnh.

(**) Máy móc, thiết bị thanh lý trong năm bao gồm các máy bao gói xúc xích, máy thanh trùng, được thanh lý theo quyết định số 01/2018/BB - HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2018 và Quyết định số 89/2018/QĐ-ĐHHL ngày 19 tháng 04 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.532.172.202	-	12.532.172.202
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	748.600.000	748.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.532.172.202	748.600.000	13.280.772.202
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	137.243.326	137.243.326
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	137.243.326	137.243.326
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.532.172.202	-	12.532.172.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.532.172.202	611.356.674	13.143.528.876

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam.
- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu Đồng Việt Nam;
- Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544 triệu Đồng Việt Nam.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 16).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018 VND	2017 VND
Xây dựng nhà kho dở dang	-	42.272.590
Phần mềm tin học đang trong quá trình chạy thử và chỉnh sửa	-	588.000.000
	<u>-</u>	<u>630.272.590</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	630.272.590	483.272.590
Tăng	4.282.450.000	201.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.121.850.000)	(54.000.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(748.600.000)	-
Chuyển sang chi phí	(42.272.590)	-
	<u>-</u>	<u>630.272.590</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	<u>41.856.383.746</u>	<u>36.804.778.696</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	8.280.698.080	623.436.000
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4.537.273.653	6.422.296.023
Công ty TNHH Xuân Việt	3.386.024.400	4.822.117.245
Ông Nguyễn Văn Thọ	4.949.987.500	1.988.593.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	476.288.583	476.288.583
b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	324.586.414	19.679.305.429	(18.071.596.771)	-	1.932.295.072
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.157.643	(46.157.643)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	484.273.044	(484.273.044)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.968.588	1.577.976.572	(1.976.103.148)	476.288.583	312.130.595
Thuế thu nhập cá nhân	1.132.076.851	2.533.951.418	(3.379.899.559)	-	286.128.710
Thuế nhà đất	-	99.687.000	(99.687.000)	-	-
Tiền thuê đất (*)	-	901.647.000	(901.647.000)	-	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Thuế GTGT (**)	5.098.254.250	-	(360.000.000)	-	4.738.254.250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	879.400.681	90.226.807	-	-	969.627.488
	<u>7.668.286.784</u>	<u>25.420.224.913</u>	<u>(25.326.364.165)</u>	<u>476.288.583</u>	<u>8.238.436.115</u>

(*) Khoản mục này là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/ĐĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuê đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(**) Khoản mục này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6). Trong năm, Công ty đã trả 360 triệu đồng cho cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.083.926.328	1.035.376.862
Chi phí điện, nước và các dịch vụ tiện ích khác	34.451.990	29.887.046
Chi phí thưởng nhân viên	3.974.496.682	3.057.977.586
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	189.614.469	491.200.956
	<u>6.282.489.469</u>	<u>4.614.442.450</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)	1.505.471.600	1.467.022.900
Kinh phí công đoàn	595.311.397	685.734.133
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	67.739.500	66.351.500
Khác	830.414.034	920.819.054
	<u>2.998.936.531</u>	<u>3.139.927.587</u>

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

16 CÁC KHOẢN VAY

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (*) VND	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**) VND	Tổng cộng VND
Tại 1 tháng 1 năm 2018	-	38.126.595.000	38.126.595.000
Tăng	19.999.575.520	86.869.330.663	106.868.906.183
Giảm	-	(86.983.771.488)	(86.983.771.488)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(53.069.175)	(53.069.175)
Tại 31 tháng 12 năm 2018	<u>19.999.575.520</u>	<u>37.959.085.000</u>	<u>57.958.660.520</u>

(*) Ngày 2 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 22/2018/HDTD-HM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,5% một năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN để ngày 02/10/2018 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.051.938.018 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 10(a));

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

16 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

(**) Ngày 14 tháng 10 năm 2018, Công ty TNHH MTV Đò hộp Hạ Long - Đà Nẵng ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 99/2018/VCB-KHDN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 39.900.000.000 Đồng Việt Nam. Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất là 3,6% một năm.

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- một số tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.629.105.787 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 10(a)); và
- quyền sử dụng đất số AN 104068 cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại thửa đất số 3 tại địa chỉ lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.977.862.365	3.498.614.365
Sử dụng quỹ trong năm	(63.437.800)	(520.752.000)
Số dư cuối năm	<u>2.914.424.565</u>	<u>2.977.862.365</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>6.183.276.255</u>	<u>6.073.316.190</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Công ty ghi nhận nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng sau khi điều chỉnh ước tính mà nhà thầu xây dựng thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dựa trên các giả định sau: (i) ước tính của nhà thầu xây dựng sẽ tăng thêm hàng năm theo tỷ lệ lạm phát dự tính 5,37% một năm; và (ii) giá trị hiện tại của tổng ước tính cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng được chiết khấu về hiện tại theo lãi suất 5,5% một năm (lãi suất trái phiếu Chính phủ 20 năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	17.952.945.238	112.726.592.736
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.110.168.890	5.110.168.890
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.563.114.128	115.336.761.626
Lỗ trong năm	-	-	-	(2.421.459.105)	(2.421.459.105)
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	13.141.655.023	107.915.302.521

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

21 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	66.351.500	53.302.750
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20) (*)	5.000.000.000	2.500.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(4.998.612.000)	(2.486.951.250)
	<u>67.739.500</u>	<u>66.351.500</u>

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức với số tiền là VND 5.000.000.000 căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 là 10% mệnh giá (tương đương 1000 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(2.421.459.105)	5.110.168.890
	<u>(2.421.459.105)</u>	<u>5.110.168.890</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(484)</u>	<u>1.022</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2018 VND	2017 VND
Ngoại tệ các loại	<u>717.051.057</u>	<u>582.976.812</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 30.992 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.004 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	475.610.529.098	413.253.692.670
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.048.223.414	2.381.930.000
Doanh thu cho thuê kho	1.684.200.000	1.773.563.640
	<u>479.342.952.512</u>	<u>417.409.186.310</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.199.855.507)	(394.750.758)
Giảm giá hàng bán	-	(13.095.482)
Hàng trả lại	(491.757.955)	(1.222.311.576)
	<u>(2.691.613.462)</u>	<u>(1.630.157.816)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	472.918.915.636	411.623.534.854
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.048.223.414	2.381.930.000
Doanh thu thuần cho thuê kho	1.684.200.000	1.773.563.640
	<u>476.651.339.050</u>	<u>415.779.028.494</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	367.789.315.136	322.030.704.530
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	2.301.052.300	2.505.895.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	928.286.597	3.613.606.018
	<u>371.018.654.033</u>	<u>328.150.205.648</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	570.432.073	821.897.979
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	4.499.178.758	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	58.688.727	-
Cổ tức nhận được	68.069.290	64.792.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	712.635.710	799.041.070
	<u>5.909.004.558</u>	<u>1.685.731.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	1.061.715.026	864.102.564
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(262.580.200)	(3.024.400.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	545.803.150	473.747.303
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	77.152.571
Chi phí tài chính khác	141.927.302	484.000
	<u>1.486.865.278</u>	<u>(1.608.913.562)</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	48.351.918.874	32.001.024.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.035.360	35.756.088
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	7.121.735.903	5.974.727.117
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	9.832.265.848	7.680.376.730
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	2.451.792.131	2.584.119.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.859.487	1.496.903.309
Công tác phí	5.285.165.243	3.870.986.294
Chi phí khác	1.695.326.518	1.461.218.565
	<u>77.419.099.364</u>	<u>55.105.111.643</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	14.887.585.266	15.697.093.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	587.066.527	894.603.617
Thuế, phí và lệ phí	1.284.197.035	611.069.573
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.335.718.190	5.088.833.450
Công tác phí	3.203.730.089	985.877.948
Chi phí khác	7.559.472.806	5.782.349.390
	<u>34.857.769.913</u>	<u>29.059.827.293</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	2018 VND	2017 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(843.482.533)	6.944.185.069
Thuế tính ở thuế suất 20%	(168.696.507)	1.388.837.014
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	286.690.685	467.408.477
- Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(160.344.898)
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.294.432.809	-
- Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	145.549.585	(90.078.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của năm trước	20.000.000	228.194.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>1.577.976.572</u>	<u>1.834.016.179</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.577.976.572	1.403.340.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	430.675.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.577.976.572</u>	<u>1.834.016.179</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.283.470.714	267.219.666.756
Chi phí nhân viên	114.976.600.428	86.363.994.883
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	6.625.259.398	7.580.612.090
Chi phí gia công	3.481.093.203	4.046.115.182
Chi phí vận chuyển	7.121.735.903	5.974.727.117
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	9.832.265.848	7.680.376.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.347.977.310	12.919.074.406
Chi phí khác	25.801.456.910	18.231.946.487
	<u>485.469.859.714</u>	<u>410.016.513.651</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh (Thuyết minh số 24). Doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý được trình bày như sau:

	2018		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	381.877.578.829	94.773.760.221	476.651.339.050
Giá vốn	(288.044.902.490)	(82.973.751.543)	(371.018.654.033)
	<u>93.832.676.339</u>	<u>11.800.008.678</u>	<u>105.632.685.017</u>
Lợi nhuận gộp	<u>93.832.676.339</u>	<u>11.800.008.678</u>	<u>105.632.685.017</u>
	2017		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	312.153.821.484	103.625.207.010	415.779.028.494
Giá vốn	(235.132.495.370)	(93.017.710.278)	(328.150.205.648)
	<u>77.021.326.114</u>	<u>10.607.496.732</u>	<u>87.628.822.846</u>
Lợi nhuận gộp	<u>77.021.326.114</u>	<u>10.607.496.732</u>	<u>87.628.822.846</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.705.650.910	4.682.358.868
	<u>6.705.650.910</u>	<u>4.682.358.868</u>
<i>ii) Các hoạt động tài chính</i>		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	1.387.360.000	693.680.000
- Các cổ đông khác	3.612.640.000	1.806.320.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
<i>iii) Khác</i>		
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	-	520.000.000
	<u>-</u>	<u>520.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	-	520.000.000
<i>ii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i> Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	67.739.500	66.351.500

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	1.258.483.990	1.096.805.280
Từ 1 đến 5 năm	303.846.525	1.445.404.840
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.562.330.515	2.542.210.120

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2018 VND	2017 VND
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	1.256.093.000	147.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu bị ảnh hưởng)

Mã số	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 13)	Tại ngày 31.12.2017 (số liệu đã báo cáo năm trước) VND		Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2017 (Trình bày lại) VND	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 13)	2.570.032.534	5.098.254.250	5.098.254.250	7.668.286.784	
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.098.254.250	(5.098.254.250)		-	

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2019.

L

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/ Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

